

Lê Thánh Tông - Thời đại và tiếng vang lịch sử

Lê Công Sự¹, Nguyễn Thị Thọ²

¹ Trường Đại học Hà Nội.

Email: sulecong@yahoo.com

² Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Email: thodhsp@gmail.com

Nhận ngày 12 tháng 8 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 9 năm 2020.

Tóm tắt: Bài viết này³ khắc họa sự xuất hiện vị hoàng đế trẻ Lê Thánh Tông như một yêu cầu tất yếu của lịch sử; nêu bật những cống hiến của ông đối với sự nghiệp chấn hưng đất nước trên các phương diện giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, pháp luật, phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh quốc phòng. Qua đó, hồi âm tiếng vang lịch sử của cá nhân và triều đại nhà Lê trong tiến trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Lê Thánh Tông, lịch sử, thời đại.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: This article depicts the appearance of the young emperor Le Thanh Tong as something required by history, highlighting his contribution to the cause of making the country thrive in the domains of education, human resource training, law, economic development, security and defense. It also thereby asserts the historical echo of his as an individual, and of the Le dynasty in the process of national construction and defense of the Vietnamese people.

Keywords: Le Thanh Tong, history, era.

Subject classification: Philosophy

1. Mở đầu

Trong cuốn *Nền cộng hòa*, triết gia Hy Lạp cổ đại Plato đã viết một câu thâu tình đạt lý: “Cái ác của thế giới sẽ chỉ dừng lại khi các triết gia làm vua hay vua là triết gia”. Lê Thánh Tông tuy không phải là một triết gia

đúng nghĩa, song tư tưởng của ông có giá trị triết lý sâu sắc, phản ánh tính thực tiễn, bản chất nhân văn triều đại nhà Lê, góp phần tạo nên một thời kỳ thịnh trị với những câu ca truyền tụng: “Đời vua Thái Tổ, Thái Tông, thóc lúa đầy đồng trâu chẳng buồn ăn”. Xuất hiện trong một

bối cảnh lịch sử rối ren, phức tạp của triều đình và triều đại, nhưng bằng năng lực thiên bẩm, vị vua trẻ đã nhanh chóng cải cách giáo dục, pháp luật, xây dựng quy chế cho chế độ quan trường, ngăn chặn tệ nạn tham nhũng, nhất là tham nhũng đất đai và quyền lực, tạo dựng một diện mạo mới cho Đại Việt đương thời. Nhìn lại thời đại và công lao đóng góp của ông là dịp tốt để thực hiện phương châm “ôn cố nhi tri tân”, “luận cổ suy kim” - ôn cái cũ để nhận thức cái mới, từ những sự kiện lịch sử rút ra bài học cho thời đại mới, và cũng là cơ hội để thực hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ người trồng cây”, tạo cảm hứng cho thế hệ trẻ trong việc hiểu biết thêm về một thời đại trong lịch sử Việt Nam.

2. Lê Thánh Tông - người sinh ra trong thời loạn

Lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV chứng kiến nhiều sự kiện rối ren, phức tạp. Năm 1400, Tể tướng Hồ Quý Ly (người có cô ruột là vợ vua Trần Minh Tông, mẹ của Trần Nghệ Tông) sau nhiều năm nắm quyền bính “trên muôn người, dưới một người” trong triều đã truất ngôi đương kim Hoàng thượng Trần Thiếu Đế, tự xưng Hoàng đế, lấy quốc hiệu là Đại Ngu, lập nên triều đại nhà Hồ [9, tr.433].

Vốn có âm mưu xâm lược Đại Việt từ lâu, nhân cơ hội này, Nhà Minh mượn có “phù Trần diệt Hồ” đem quân sang hỏi tội, Hồ Quý Ly cùng triều đình tuy đào hào sâu, xây lũy cao ở xứ Thanh, nhưng do không được lòng dân nên liên tục thất bại, đến tháng 6/1407 thì bị bắt cùng các con trai là Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán

Thương và cháu nội là Hồ Nhuế. Nhà Hồ sau bảy năm tiếm quyền bị sụp đổ, người Việt rơi vào tình trạng nước “không có vua” bị nhà Minh cai trị.

Trước tình thế lịch sử đó, năm 1418, tại vùng núi Lam Sơn (Thanh Hóa), Lê Lợi là con của một hào trưởng dựng cờ khởi nghĩa. Sau 10 năm chiến đấu gian khổ, nghĩa quân đã giành thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi, tự xưng là Lê Thái Tổ, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đổi quốc hiệu từ “Đại ngu” thành “Đại Việt”, mở đầu triều đại hậu Lê. Nguyễn Trãi là người đã đồng cam cộng khổ cùng Lê Lợi trong 10 năm trời được nhà Vua phong chức Thượng thư bộ Lại. Nhưng lịch sử thật trở trêu, khi chiến tranh gian khổ thì “tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào”, nhưng khi đất nước thanh bình, do đương kim Hoàng thượng có tính “đa nghi, hiếu sát” nên vua tôi nghi kỵ lẫn nhau, nhiều bề tôi bị giết hại, một số bất mãn tự vẫn, số khác bị hạ ngục, trong đó có khai quốc công thần Nguyễn Trãi.

Năm 1433, Lê Thái Tổ băng hà, Lê Thái Tông lên ngôi. Ban đầu, vị Vua trẻ phong tước kế vị Hoàng Thái tử cho con cả là Nghi Dân, nhưng sau đó nghe lời xiểm nịnh và say đắm nhan sắc của Thứ phi Nguyễn Thị Anh nên đổi ý, phế truất Nghi Dân thay vào đó Bang Cơ (con đẻ của Nguyễn Thị Anh), mọi rắc rối trong triều bắt đầu từ đó. Nguyễn Trãi vẫn hết lòng phụng sự quốc gia, trung thành với đất nước, tố cáo bọn gian thần, vạch mặt chỉ tên những bề tôi xu nịnh. Ông đã giúp thiếp yêu của Vua là Ngô Thị Ngọc Dao bụng mang dạ chứa đi trốn ở Huy Văn tự⁴, thoát khỏi nanh vuốt hận thù, ghen ăn tức ở của Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh, cứu sống cho dân tộc vị vua

anh minh bậc nhất triều Lê. Nhưng cũng vì thế mà ông bị vạ lây, bị Nguyễn Thị Anh và bè đảng căm ghét, tìm mọi cách trả thù khi có cơ hội. Sự việc bắt đầu từ ngày 1/9/1442, vua Lê Thái Tông đi thị sát việc binh ở Chí Linh, ghé qua Côn Sơn thăm gia thất Nguyễn Trãi, trên đường về có thiệp yêu Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ cùng hộ giá. Khi thuyền xa giá đến Lê Chi Viên (trại Vải, làng Đại Lai, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) thì bị cảm và mất đột ngột. Nhân cơ hội đó, Nguyễn Thị Anh và bè đảng vu oan cho Nguyễn Thị Lộ đầu độc vua. Nguyễn Trãi bị bắt và tru di tam tộc, lịch sử gọi đó là “nghĩ án bi thảm Lê Chi Viên”.

Bang Cơ lên ngôi, tự xưng là Lê Nhân Tông. Do tuổi Vua còn nhỏ, quyền nhiếp chính thuộc về Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Anh, từ đó triều đình trở nên lục đục, lăm phe, nhiều phái. Khắc họa tính phức tạp của giai đoạn lịch sử này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Nhân Tông 2 tuổi lên ngôi Vua, Thái hậu Nguyễn Thị Anh gà mái gáy mai, buông rèm ngôi chôn thâm khuê... Kẻ thân yêu giữ việc, tề hối lộ công khai. Tề thần như Lê Sùng, Lê Sát thì dốt đặc... Chưởng binh như Lê Điền, Lê Luyện thì mù tịt. Người giỏi như Trịnh Khả, Khắc Phục thì vội giết đi, người tài như Nguyễn Mộng Tuân thì đẩy vào vòng tai họa... Bọn xiểm nịnh được tin dùng, bọn đao bút được bổ dụng” [9, tr.607].

Mâu thuẫn và sự mục ruỗng trong nội bộ triều đình là cơ hội tốt cho thù trong, giặc ngoài lợi dụng. Tháng 10/1459, Nghi Dân cùng đám thân tín (Phạm Đồn, Phan Ban) nửa đêm bắc thang trèo thành lên vào cung cầm giết đương kim Hoàng thượng Lê Nhân Tông cùng Hoàng Thái hậu rồi tự

xưng Vua. Nghi Dân ngự trên ngai 8 tháng, do tin dùng kẻ gian nịnh, giết hại bè tôi cũ, thay đổi pháp chế tổ tông nên người oán, trời giận.

Để cứu vãn tình thế rối ren của đất nước, các nhân vật quan trọng như Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm, Trịnh Sái, Trịnh Đạt... đứng đầu là Nguyễn Xí lập mưu lật đổ triều đình, giết bọn xiểm nịnh, bức tử Nghi Dân, rước Gia vương Lê Tư Thành lúc đó đang ở cùng mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao tại chùa Huy Văn lên ngôi Hoàng đế, mở ra một thời đại mới.

Lịch sử là quan tòa phán xét vô tư, vạch ra một ranh giới giữa thực và hư, đúng và sai, giả và thật để trả lại sự công minh và công bằng cho những người đã có công làm ra nó. Sau khi lên ngôi, Lê Thánh Tông đã giải oan cho Nguyễn Trãi, ông ca ngợi bậc ân nhân của mình bằng câu thơ đã đi vào lịch sử: “Úc Trai tâm thượng quang Khuê tảo”.

3. Lê Thánh Tông - Người tạo dựng thời thế và diện mạo mới cho Đại Việt

Lên ngôi trong bối cảnh đất nước rối ren, phức tạp, có nhiều việc cần phải làm, nhưng vị Vua trẻ coi điều quan trọng đầu tiên là xác định đường lối trị nước, an dân, tạo nên thời thế mới để tự khẳng định mình, nối tiếp sự nghiệp vương triều Lê.

Với những kiến thức thu nhận qua năm tháng “dùi mài kinh sử” khi hai mẹ con “ăn dật” ở chùa Huy Văn, Lê Thánh Tông ý thức được rằng, trong một đất nước đang loạn lạc đương thời, thì không thể dùng sách lược trị nước theo kiểu bất chước “Bắc sử” dựa trên kinh sách thánh hiền, lấy đức

“Nghieu Thuấn” làm rường cột của các triều đại tiền bối, mà cần phải có một cuộc cách tân lớn dựa trên thực trạng đất nước đương thời. Không đi theo lối mòn truyền thống của các bậc tiền bối, lấy hệ tư tưởng Nho giáo làm rường cột phương châm trị nước, Lê Thánh Tông đã khôn khéo lựa chọn sự kết hợp hài hòa giữa “đức trị” và “pháp trị”, đây là một trong những điểm sáng tạo độc đáo trong vương triều Lê Thánh Tông. Tư tưởng đó được thể hiện cụ thể trong các điểm sau:

- *Phát triển giáo dục, cải cách chế độ khoa cử - nền tảng của đào tạo hiền tài*

Ý thức sâu sắc tầm quan trọng của luận điểm: “Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí mạnh thì nước mạnh, nguyên khí yếu thì nước yếu”, do Thân Nhân Trung là một học sĩ Đông các, Thượng thư bộ Lại đương thời khởi xướng, Lê Thánh Tông đã không ngừng đẩy mạnh nền giáo dục nước nhà nhằm nâng cao trình độ học vấn và năng lực thực tiễn cho đội ngũ quan chức. Nhưng muốn đẩy mạnh giáo dục, trước hết phải biên soạn sách vở, truyền bá kiến thức, đó là lý do ông đặt ra một loại chức mới quan “ngũ kinh bác sĩ”. Nếu trong các triều đại trước, một chức quan cùng một lúc thực hiện chức năng biên soạn và truyền bá 5 kinh điển Nho giáo (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc*) thì nay, để có kiến thức chuyên môn sâu, mỗi quan đảm nhận giáo dục chỉ chuyên sâu về một kinh điển.

Chiếu khuyến học là một trong những văn bản chứng minh chính sách khuyến học của Lê Thánh Tông, trong đó ghi chép những lời khuyên mang tính hiệu triệu toàn dân của một bậc Đế vương: “Thẻ loại “kinh” là thứ chớ đạo, phải dốc sức mà giảng cầu/ Thẻ loại “sử” là sách ghi việc,

phải dụng tâm mà suy cứu/ Lời đẹp chẳng gì bằng *Kinh thi, Kinh thư, Thi, Thư* cần phải có/ Hành đạo chẳng gì hơn *Kinh lễ, Kinh nhạc, Lễ, Nhạc* chẳng thể không/ Lặn ngụp nơi Bát quái, Cửu trù/ Ra vào chốn Bách gia chư tử/ Tìm bậc đại hiền làm thầy, tìm bậc thứ hiền kết bạn, gần gũi thầy bạn đúng phương châm” [3, tr.479-480]. Đây không chỉ là những “ý đẹp, lời hay” mà còn là mệnh lệnh pháp lý mang tính phương châm, định hướng cho nền giáo dục đương thời, phản ánh đậm nét đường lối văn trị, đức trị, lễ trị của vị Vua “thâm nho, bí sử”. Như vậy, có thể khẳng định rằng, dưới thời Lê Thánh Tông, giáo dục đã có những bước phát triển so với trước, chế độ khoa cử, nền tảng của đào tạo hiền tài đã có nhiều bước được cải cách, đặt nền tảng cho sự hưng thịnh của quốc gia. Đối với vị Hoàng đế trẻ, kinh sách của các bậc thánh hiền là những tư liệu mang tính giáo hóa quý giá, không chỉ cần được gìn giữ trong tâm thức công chúng, mà còn là nguồn cảm hứng sống, khơi dậy những giá trị nhân văn cao đẹp, củng cố niềm tin của nhân dân vào thể chế nhà nước quân chủ. Chính vì vậy, những kinh sách đó cần phải được nghiên cứu chuyên sâu và giảng dạy phổ biến cho tầng lớp trí sĩ, nhằm củng cố đường lối văn trị, trên cơ sở đó, bổ sung thêm đường lối pháp trị, hướng tới phát triển một xã hội hài hòa, củng cố quyền lực nhà Lê như hai bậc tiền bối ông, cha mong muốn.

Khi có hệ thống quan chức giáo dục chuyên sâu và sách tham khảo, việc tiếp theo là phải cải cách chế độ thi cử, tuyển chọn nhân tài bổ nhiệm làm quan. Không đi theo lối mòn truyền thống của các bậc tiền bối, Lê Thánh Tông tuyển chọn người tài ra giúp vua cai trị dân chủ yếu thông qua *thi cử*

chứ không phải tiến cử. Nhà Vua đặt ra lệ cứ ba năm đều đặn tổ chức một kỳ thi, thể thức thi gồm 3 kỳ: thi hương (tổ chức ở tỉnh để chọn hương cống hay cử nhân), thi hội (tổ chức ở một số địa điểm lớn liên tỉnh được coi là “đất học”, nhằm chọn tiến sĩ), thi đình (tập trung thi ở sân triều đình - Quốc Tử Giám, mục đích là xếp hạng tiến sĩ).

Để đánh giá thí sinh một cách toàn diện cả năng lực lý luận (sôi kinh, nấu sữ) và thực tiễn, nhà Vua quy định mỗi kỳ thi thí sinh phải thi bốn trường (bốn môn): (1) Kinh nghĩa (thông hiểu Tứ thư, Ngũ kinh); (2) Pháp luật: hiểu biết về pháp luật, viết biểu, sớ (tường trình công việc thực hiện), chế, cáo (văn bản pháp quy), chiếu, chỉ (mệnh lệnh theo ý vua); (3) Sáng tác thơ phú (theo yêu cầu đề bài); (4) Làm văn sách (luận văn tốt nghiệp, phản ánh năng lực ứng phó với thực tế đời sống đương thời). Thí sinh thi đỗ trường này mới được quyền đăng ký thi trường tiếp theo.

Khi kẻ sĩ đã đỗ đạt, tùy theo thang bậc (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, tiến sĩ, hương cống, v.v...) mà bổ nhiệm làm quan huyện, quan phủ, các chức sắc phụ trách chuyên môn trong triều, đặc biệt là hệ thống thượng thư (bộ trưởng). Tuy nhiên, không phải được bổ nhiệm xong là các quan yên vị, mà trong khi đang thi hành công vụ, các quan chức vẫn cần phải tiếp tục “đèn sách” và trau dồi chuyên môn. Bởi vì nhà Vua còn đặt ra lệ “khảo thi và khảo khóa”, tức là sát hạch lại hệ thống quan lại, thông lệ là ba năm tiến hành một lần. Việc làm này khích lệ các quan đương nhiệm phải thường xuyên “dùi mài kinh sữ”, trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, cập nhật những thông tin thực tế, nếu không sẽ bị “đánh trượt” và loại khỏi quan trường hay “hoàn dân”. Sách

Đại Việt sử ký toàn thư chép: “Phép khảo khóa, 3 năm khảo đầu, 6 năm khảo lại, 9 năm khảo suốt, rồi mới làm việc thăng giáng” [9, tr.712]. Việc thăng giáng chức quan không tùy tiện mà “bộ Lại phải làm bản tâu lên xin chỉ” của Vua đối với chức quan từ nhị phẩm trở lên, còn với chức quan từ “tam phẩm trở xuống” thì do “Trưởng quan nha môn” (tương đương Trưởng ban Tổ chức Trung ương hiện nay) xem xét để thực thi cho đúng người, đúng việc. Theo kết quả nghiên cứu của Lê Đức Tiết, “trong 38 năm trị vì, Lê Thánh Tông đã đào tạo cho đất nước 501 vị tiến sĩ” [5, tr.59]. Để vinh danh những người đỗ đạt cao này, năm 1484, nhà Vua cho dựng bia, khắc tên họ tại nhà Thái học Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Trải qua hơn nửa thiên niên kỷ, sau sự tàn phá của thiên nhiên và thời gian, hiện còn lại 82 bia đá, trở thành di sản quý của quốc gia. Với sự quan tâm đến tuyển chọn, bồi dưỡng, sử dụng hiền tài như vậy, thời đại của Lê Thánh Tông đã tạo ra được đội ngũ quan lại, một bộ máy triều đình “chính danh”, những quan chức vừa giỏi chuyên môn nghiệp vụ, vừa có nhân cách trong sáng, đóng góp to lớn cho sự nghiệp “quốc thái, dân an” của xã hội đương thời.

- Cải cách bộ máy vương quyền, sử dụng hiệu quả hàng ngũ quan lại, ngăn chặn “tham nhũng quyền lực”

Đối với người đứng trên đỉnh cao quyền lực, bộ máy vương quyền có ý nghĩa quan trọng quyết định sự thành bại của công việc trị nước an dân. Trong các triều đại trước, bộ máy vương quyền hay triều đình dựa trên nguyên tắc “quân chủ chuyên chế”, Vua thường giao quyền điều khiển hệ thống quan lại cho một vị “Tể tướng” hay “Tướng quốc”, vị này có quyền lực “dưới một người,

trên muôn người”. Do vậy, có nhiều việc khi “Tướng quốc” thực hiện xong bẩm báo, Vua biết sai, nhưng “sự đã rồi” không thể làm khác được. Để tránh tình trạng “lộng quyền”, “lạm quyền”, tiền trạm, hậu tấu” này và nâng cao tính dân chủ, Lê Thánh Tông đã tổ chức ra bộ máy giúp việc, bao gồm: (1) *Hàn Lâm viện*, có chức trách thay mặt Vua soạn thảo “dụ, chiếu, chỉ”; (2) *Đông các viện*, rà soát các văn bản do Hàn lâm viện soạn thảo trước khi trình Vua duyệt; (3) *Trung thư giám*, ghi chép, lưu giữ các sắc phong, chỉ dụ, tước hiệu do Vua ban cho các quan lại, người trong hoàng tộc và đưa vào miếu thờ cúng sau khi họ qua đời; (4) *Bí thư giám*, trông coi thư viện của nhà Vua; (5) *Hoàng môn đình*, giữ ấn tín của Vua.

Trong ba đời vua Lê trước, bộ máy hành chính của triều đình chỉ có ba bộ (bộ Lễ, bộ Lại, bộ Dân), để tránh tệ nạn quan liêu, ô mồm công việc, Lê Thánh Tông đã bỏ “bộ Dân” và thành lập thêm 4 bộ mới: (1) *Lại bộ*, trông coi việc thăng, giáng chức quan; (2) *Lễ bộ*, trông coi việc giáo dục - văn hóa - xã hội; (3) *Hộ bộ*, trông coi việc kinh tế - tài chính (ruộng đất, thuế khóa, tiền, lương bổng...); (4) *Binh bộ*, trông coi việc phòng thủ đất nước; (5) *Hình bộ*, trông coi việc xét xử, bảo vệ, thi hành pháp luật; (6) *Công bộ*, trông coi việc xây dựng cung điện, phố xá, cầu đường, đóng tàu [5, tr.26].

Để cụ thể hóa và hạn định quyền lực của hệ thống quan lại, Lê Thánh Tông đã phân định quan lại nói chung thành 9 phẩm, mỗi phẩm lại gồm chánh phẩm và tòng phẩm. Với sự phân định chức tước rạch ròi như vậy, việc thực thi công vụ của các quan từ trung ương (nhất phẩm, nhị phẩm) đến địa phương (bát phẩm, cửu phẩm) khá chi tiết

với tinh thần trách nhiệm cao [4, tr.625]. Không chỉ có vậy, Lê Thánh Tông còn quy định khá ngặt nghèo việc thăng, giáng, chuyển chuyên, điều động quan lại. Để đề phòng sự phân quyền cát cứ hay chủ nghĩa địa phương và tình trạng “gia đình trị”, pháp chế triều Lê quy định không bổ dụng quan bản xứ (làm việc tại địa phương) mà phải điều động đi xa.

Đối với Lê Thánh Tông, bổ nhiệm quan lại là việc cẩn trọng, cần chú ý đến phương diện đạo đức. Do vậy, trong sắc dụ cho các quan viên văn võ, ông viết: “Trăm nghìn người ta sờ dĩ khác giống cảm thú là vì có lễ để phòng giữ. Nếu không có lễ thì không gì không làm. Từ nay về sau, các quan lại sắc dịch, ai được thăng lên hay bổ dụng, bộ Lại phải sức giấy cho phủ huyện xã bắt Xã trưởng làm tờ đoan khai là nhân viên ấy tuổi đã đúng cách, giá thú làm theo hôn lễ, thì mới được tâu lên cho thăng bổ như lệ. Nếu để cho người bậy lạm dựa vào hàng quan chức, thì viên ấy phải tội đồ thích chữ” [9, tr.652].

Ý thức sâu sắc tính thực tiễn của câu ngôn ngữ “quan xa, bản nha gần”, nhà Vua đã có những “kế sách” ngăn chặn trước tệ nạn “tham nhũng quyền lực”, hiện tượng lạm quyền, lộng quyền của hệ thống quan lại địa phương, đặc biệt trong việc lợi dụng chức quyền để chiếm dụng đất công, biến đất công thành đất tư, bởi vì dưới chế độ phong kiến, đất đai là tư liệu sản xuất có giá trị hàng đầu.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, vận dụng đường lối trị nước kết hợp giữa pháp trị và đức trị hay văn trị

Trong bất kỳ triều đại nào, pháp luật luôn là phương tiện hữu hiệu thể hiện quyền lực của giai cấp nắm trong tay bộ máy nhà nước.

Kế thừa những giá trị pháp lý trong quá trình lập pháp, hành pháp của hai bậc tiền bối là ông (Lê Thái Tổ) và cha (Lê Thái Tông), Lê Thánh Tông cho xây dựng một bộ luật khá hoàn chỉnh gọi là *Lê triều hình luật* hay *Quốc triều hình luật* hay *Bộ luật Hồng Đức*. “Bộ luật Hồng Đức bao gồm nhiều ngành luật: hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, quân sự, được trình bày dưới dạng những quy phạm pháp luật hình sự và đều áp dụng chế tài hình sự” [7, tr.126]. Hệ thống chế tài pháp luật quy định trong bộ luật khá chi tiết, rõ ràng và cụ thể với những thang bậc nặng nhẹ khác nhau, phản ánh tính khoa học và tính khả thi của pháp luật cũng như trình độ pháp lý của những nhà lập pháp mà đứng đầu là Lê Thánh Tông. Theo Hoàng Thị Kim Quế, *Quốc triều hình luật* phản ánh rõ nét mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật, trong đó “tập quán pháp” được tôn trọng, địa vị pháp lý của người phụ nữ được khẳng định và bảo vệ, quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái được đặt vào vị trí trung tâm để làm tiêu chí, khung điều chỉnh quan hệ xã hội trong chế độ phong kiến đương thời [2, tr.119-141].

Thấm nhuần truyền thống Đông phương “văn học là nhân học”, “văn dĩ tải đạo”, Hoàng đế Lê Thánh Tông đã dùng văn học, mà chủ yếu là thơ, phú, đồng dao, để chuyển tải, lan tỏa quan niệm đạo đức trong quảng đại quần chúng. Vì lý do đó, ông đã sáng tác khá nhiều thơ, lập ra *Hội Tao đàn nhị thập bát tú* gồm 28 quan chức - thi nhân được ví với 28 ngôi sao trên bầu trời. Đối với ông, sự phân biệt giữa quan văn và quan võ chỉ là tương đối, bởi vì “mũ điều vốn ở mũ nho ra” (mũ quan võ có gốc từ mũ quan văn), do vậy “chớ bảo văn chương

trò đẻo gọt” [3, tr.253]. Là chủ soái Hội Tao đàn, nhưng thơ của Lê Thánh Tông không hàn lâm, cung đình mà mang âm hưởng của văn hóa quần chúng, là tiếng nói đồng ý, đồng chí, đồng tình với những người lao động nghèo khổ. Ông cảm nhận vẻ đẹp của thiên nhiên một cách chân thật, mộc mạc, miêu tả cảnh ruộng đồng, làng mạc non nước đẹp tươi: “Ruộng đồng liên tiếp ngàn muôn khoảnh/ Làng mạc lơ thơ mấy túp nhà/ Góc bể lơ mờ khi rạng sáng/ Bầu trời u ám cảnh mưa sa/ Núi non trịnh trọng màu xanh biếc” [3, tr.265]. Hoàng thượng - thi nhân vui mừng vì cảnh sống “đất nhiều cá muối dân no đủ” của muôn dân cùng với chính sách “ruộng thiếu hoa màu thuế nhẹ nhàng” của bậc minh chủ. Qua đó nói lên niềm hạnh phúc trong một thời thịnh trị: “Hòa bình hưởng mãi dân vui vẻ/ Hơn bốn mươi năm sống dễ dàng” [3, tr.403].

Về tính hài hòa trong đường lối trị nước của Lê Thánh Tông, tác giả công trình *Lê Thánh Tông - vị vua anh minh, nhà cách tân vĩ đại* viết: “Nghệ thuật cai trị đất nước của Lê Thánh Tông là một mẫu mực tuyệt vời của sự kết hợp hài hòa giữa đức trị và pháp trị. Ông dùng pháp luật để bảo vệ thuần phong, mỹ tục và dùng thuần phong, mỹ tục để hướng con người về cuộc sống có kỷ cương” [5, tr.259].

4. Tiếng vang lịch sử của cá nhân và thời đại

Khi miêu tả mối quan hệ biện chứng giữa con người và hoàn cảnh, triết lý dân gian Việt Nam có câu: “Thời thế tạo nên anh hùng và anh hùng tạo nên thời thế”, điều này

thật đúng với trường hợp Lê Tự Thành - Lê Thánh Tông. Bối cảnh lịch sử rối ren, phức tạp của Đại Việt và triều đình nhà Lê giữa thế kỷ XV đã đưa Lê Tự Thành, là một vương gia “mai danh ẩn tích”, trở thành Hoàng đế. Khi lịch sử giao phó trách nhiệm, đặt lên ngôi vị đứng trên muôn người, bằng năng lực thiên bẩm và lòng yêu nước thương dân, Lê Thánh Tông đã cống hiến hết mình cho sự nghiệp xây dựng đất nước, mở rộng bờ cõi giang sơn, tạo nên một nước Việt mạnh mẽ và rộng lớn hơn so với các triều đại trước. Bài tán do cận thần Thân Nhân Trung sáng tác đã khắc họa đúng chân dung và sự nghiệp của một vị vua anh minh, vẹn toàn cả đức và tài: “Thánh Tôn xứng đáng vị vua/ Nói giữ cơ đồ hùng vĩ/ Lịch số đã thuộc về mình/... Giữ đạo trung để trị nước/ Dụng đạo lớn để trị người/ Phép tắc bắt chước tiên tổ/ Công việc làm theo ý trời/... Văn tổ như sao Khuê Bích/ Học rộng mà có uyên nguyên/ ... Phong tục sánh Ngu Chu/ Nhân sâu ơn lại hậu/ Dài lâu bốn mươi thu” [9, tr.726-727].

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* do những học giả sống tương đối gần với thời đại Lê Thánh Tông biên soạn cũng không ngớt lời ca ngợi và còn muốn so sánh ông với một số vị vua nổi tiếng của Trung Quốc: “Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc vua anh hùng tài lược, dù Vũ Đế nhà Hán, Thái Tôn nhà Đường cũng không hơn được” [9, tr.610].

Đánh giá cao tính thức thời, sáng tạo trong hoạch định đường lối trị nước, an dân của vị vua triều Lê có thâm niên “Hoàng đế” nhất trong lịch sử, Nguyễn Tài Thư nhận xét: “Đóng góp quan trọng của Lê Thánh Tông là xây dựng được một đường

lối trị nước có thể đáp ứng được đòi hỏi của phát triển xã hội lúc bấy giờ. Đó là đường lối “văn trị”, nói cách khác là “lễ trị” hay “đức trị” [6, tr.303].

Phan Huy Chú trong bộ sách lịch sử nổi tiếng: *Lịch triều hiến chương loại chí* đã khắc họa chân dung Lê Thánh Tông với những đường nét khá sinh động, vừa miêu tả được diện mạo, vừa phát lộ những đức tính của một bậc minh quân xứng danh “Thiên Nam động chủ”: “Tur chất và tính khí Vua cao sáng, ham học không biết mỏi, tay không rời sách; kinh, sử, chư tử, lịch số, toán, chương đều tinh thông; văn thơ càng giỏi hơn các bề tôi. Về trị nước thì Vua tôn trọng nho thuật, cất nhắc anh tài, sáng lập chế độ, khôi phục và mở mang bờ cõi, văn võ, tài lược hơn cả các đời” [1, tr.41].

Tất cả những gì mà Lê Thánh Tông làm được cho đất nước không phải là ngẫu nhiên, tùy hứng mà là kết quả tất yếu của một quá trình học tập, rèn luyện, trước hết là ý thức trách nhiệm của một người đứng đầu đất nước. Điều này thể hiện trong *Quân đạo thi* - bài thơ nói về đạo làm vua của ông: “Đạo lớn để vương nghĩ đã tinh/ Thương yêu dân chúng kính trời xanh/ Tìm tòi kế sách xây đời thịnh/ Bỏ hẳn chơi bời giữ nếp thanh/ Cất nhắc anh tài phô đức đẹp/ Chăm lo võ bị trọng quyền binh/ Điều hòa muôn việc theo thời tiết/ Khấp chôn hân hoan hưởng thái bình” [3, tr.334]. Đạo làm vua đó cộng hưởng cùng lòng nhân đạo, yêu thương dân chúng theo tinh thần “bang dĩ dân vi bản; dân dĩ thực vi thiên” của Nho giáo đã làm nên một nhân cách lớn. Có thể nói, toàn bộ đường lối trị nước an dân của ông thể hiện cô đọng trong câu: “Tề dân đương dĩ thực vi thiên” (Việc nuôi dân là phải lấy ăn làm gốc) [3, tr.431]. Đúng vậy, trong một nước vốn “dĩ nông

vi bản” như Đại Việt thời đó, chăm lo “cái ăn” cho dân phải là việc hàng đầu, tuân thủ theo lời dạy bảo của Khổng Tử “tiên phú, hậu giáo” và triết lý dân gian Việt Nam “có thực mới vực được đạo”.

Khi đánh giá công lao của Hoàng đế Lê Thánh Tông, cũng cần phải lưu ý rằng, sở dĩ sự nghiệp trị vì đất nước của ông thành công đến như vậy cũng bởi Hoàng đế đã có một bộ máy triều đình “chính danh” là những quan chức vừa giỏi chuyên môn nghiệp vụ, vừa có nhân cách trong sáng, như công thần khai quốc Nguyễn Xí, Thượng thư Lại bộ Nguyễn Như Đổ, Thượng thư Hình bộ Trần Phong, Thượng thư Binh bộ Nguyễn Vĩnh Tích, Thượng thư Hộ bộ Nguyễn Cư Pháp và các bậc Đốc đốc Nguyễn Sư Hồi, Thăng thị Thư viện Hàn lâm Lương Thế Vinh, Đại học sỹ Đông các Thân Nhân Trung, Tả thị lang Lễ bộ Lương Đắc Bằng, lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Trực, v.v... Họ là những người “trung quân, ái quốc”, chung sức đồng lòng vì sự nghiệp hưng thịnh bền lâu của giang sơn đất nước. Nhìn thấy vai trò quan trọng của hệ thống quan lại giúp việc, Lê Thánh Tông thường xuyên làm thơ phú, bài tán ca ngợi họ, mỗi khi có một quan chức triều đình “về với thế giới bên kia”, ông lại làm câu đối viếng, đây là một nghĩa cử có ý nghĩa khích lệ các quan chức dưới quyền, động viên họ cống hiến nhiều hơn cho đất nước.

5. Kết luận

Lê Thánh Tông là con của một vị vua nhưng không được sinh ra và trưởng thành trong “lâu sơn, gác tía” mà phải chịu số

phận long đong từ thuở còn nằm trong bụng mẹ, lọt lòng trong bối cảnh “chạy loạn, thay họ đổi tên” vì người mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao bị ghét bỏ do sự hiềm khích giữa các phe phái trong triều. Nhưng bằng tình thương yêu của mình, bà đã nuôi nấng, dạy bảo đứa con trở nên anh tài, có năng lực giải quyết những vấn đề thực tế theo tinh thần Nho giáo “khắc kỷ, phục lễ, vi nhân”, “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” và trong suốt 38 năm trị vì đất nước, ông đã đem lại thái bình cho dân Đại Việt theo phương châm đó.

Từ những công lao mà Lê Thánh Tông gây dựng được, hậu thế muôn đời ghi nhận ông là một trong những vị vua hiếm hoi của lịch sử nước nhà, cùng một lúc đã đạt trọn vẹn danh hiệu “tam bất hủ”, tức “lập công, lập đức và lập ngôn”. Thời đại Lê Thánh Tông đã trôi qua hơn nửa thiên niên kỷ, nhưng ông không phải là “người thiên cổ”, đứng ngoài lẽ lịch sử, mà đang đồng hành cùng chúng ta trên mọi bước đường phát triển của đất nước. Những chính sách cải cách của ông là bài học quý giá, có ý nghĩa thực tiễn to lớn cho các chính khách Việt Nam hiện đại, góp phần vào công cuộc làm trong sạch đội ngũ cán bộ, chống tự chuyển hóa, tự diễn biến.

Suốt gần 40 năm trị vì đất nước, thi hành hàng loạt chính sách cải cách, nhiều lần đích thân đem quân đi dẹp phiến loạn, mở rộng bờ cõi quốc gia, nhưng tư tưởng xuyên suốt của Lê Thánh Tông vẫn là ước vọng hòa bình, xây dựng xã hội trên nền văn học, đúng như hai câu cuối trong bài thơ đề ở vách núi “Thiên Nam động chủ” (núi Bài Thơ) ở Quảng Ninh: “Muôn thuở trời Nam sông núi vững/ Chính thời văn trị, dẹp binh nhưng”.

Chú thích

³ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 603.03-2019.300.

⁴ Tên chữ là “Dục Khánh Tự”, tọa lạc ở thôn Huy Văn, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương, phủ Phụng Thiên, kinh đô Thăng Long, chùa còn có tên gọi khác là “chùa Hoa Văn”, vì nằm bên cạnh bến đò Hoa của sông Kim Ngưu và hồ Văn Chương. Địa chỉ hiện nay là số 13 ngõ Huy Văn, phường Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội. Theo lệ, hàng năm vào ngày 26 tháng 2 âm lịch, dân làng lại tổ chức cúng giỗ Quang Thục Hoàng Thái hậu (Ngô Thị Ngọc Dao). Chùa được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng Di tích lịch sử quốc gia năm 1996.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Huy Chú (2014), *Lịch triều hiến chương loại chí. Nhân vật chí*, t.2, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [2] Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (1997), *Lê Thánh Tông: con người và sự nghiệp*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [3] Mai Xuân Hải (1998), *Lê Thánh Tông: Thơ văn và cuộc đời*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [4] Phạm Ngô Minh, Lê Duy Anh (2001), *Nhân vật họ Lê trong lịch sử Việt Nam, Sự nghiệp Lê Thánh Tông và Lê tộc Quảng Nam - Đà Nẵng*, t.III, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [5] Lê Đức Tiết, (2007) *Lê Thánh Tông - vị vua anh minh, nhà cách tân vĩ đại*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Tài Thư (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7] Trường Đại học Luật Hà Nội (1996), *Tập bài giảng Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [8] Viện Sử học Việt Nam (1991), *Quốc triều hình luật*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
- [9] Viện Sử học (2013), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản đồ in lại theo bản in của Nxb Khoa học xã hội năm 1971-1972), Nxb Thời đại, Tp. Hồ Chí Minh.